



nǎo diàn tú

脑电图

noun · electroencephalogram (EEG)

Example Sentences

Yī shēng jiàn yì tā zuò yí gè nǎo diàn tú jiǎn chá

医生建议他做一个脑电图检查。

The doctor recommended he get an EEG examination.

Nǎo diàn tú jié guǒ xiǎn shì tā de dà nǎo huó dòng hěn zhèng cháng

脑电图结果显示他的大脑活动很正常。

The EEG results showed that his brain activity is very normal.

Trace each character, then write the word on your own.

脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑									
电	电	电	电	电	电	电	电			
电	电									
图	图	图	图	图	图	图	图	图	图	图